

Vương Hữu Quang và những khúc ngâm vịnh trên đường sứ Hoa

Lê Quang Trường



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Vương Hữu Quang 王有光, tự Dụng Hối 用晦, hiệu là Tế Trai 濟齋, người Minh Hương, tổ quán ở phủ Chương Châu, tỉnh Phúc Kiến, đại thần triều Nguyễn. Ông sinh ra trên vùng đất Nam Bộ Việt Nam, tại thôn Tân Đức, huyện Tân Long, trấn Phiên An, tỉnh Gia Định. Ông từng giữ nhiều trọng trách trong triều và ở nhiều địa phương khác nhau từ bắc vào nam, hai lần đi sứ Trung Quốc vào năm Thiệu Trị thứ 5 (1845) và cuối năm Thiệu Trị thứ 7 (1847) đầu năm Tự Đức nguyên niên (1848). Thế nhưng cho đến nay, độc giả Việt Nam vẫn còn xa lạ với Vương Hữu Quang bởi tác phẩm của ông vốn ít được phát hiện. Trước đây, chỉ mới phát hiện 2 tác phẩm thơ khắc bia của Vương Hữu Quang ở Trung Quốc. Một bài thơ khắc bia ở Ngô Khê và một bài khắc bia ở miếu Nhạ Phi. Trong khi đọc tư liệu thơ văn đi sứ Việt Nam trong bộ Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành, người viết bài này phát hiện thêm thơ của Vương Hữu Quang từ những hoạt động ngâm vịnh trên đường sứ Hoa cùng với đồng sự của mình – Phạm Chi Hương. Bài viết tiến hành khảo sát văn bản giới thiệu thêm tác phẩm của Vương Hữu Quang để bổ sung vào số sáng tác vốn ít ỏi mà lại bị thất lạc của một nhà thơ xứ Nam Bộ, đồng thời bước đầu phân tích đánh giá thơ xướng hoạ vịnh nhân vật lịch sử của hai sứ thần triều Nguyễn – Phạm Chi Hương và Vương Hữu Quang.

Từ khoá: Vương Hữu Quang, Phạm Chi Hương, nhà thơ Nam Bộ, thơ đi sứ

MỞ ĐẦU

Kể từ năm Gia Long thứ nhất (1802) trở về sau, các sứ thần triều Nguyễn ở Nam Bộ được cử đi sứ Trung Hoa gồm Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh, Trương Hào Hiệp, Vương Hữu Quang, Phan Thanh Giản, trong đó người được cử đi sứ sang Trung Hoa đến hai lần: Ngô Nhơn Tịnh, Trương Hào Hiệp và Vương Hữu Quang. Ngoài Vương Hữu Quang, ai cũng có thi tập truyền đời. Trịnh Hoài Đức có *Cán Trai thi tập*, Ngô Nhơn Tịnh có *Thập Anh đường thi tập*, Trương Hào Hiệp có *Mộng Mai đình thi thảo*, Phan Thanh Giản có *Lương Khê thi văn tập*. Vậy Vương Hữu Quang, người từng đỗ cử nhân thứ 8 cùng khoá thi với Phan Thanh Giản, văn nghiệp ra sao? Sáng tác hiện còn ít nhiều ra sao? Tài văn chương thế nào? Nội dung và nghệ thuật thơ của ông ra sao? Đó là câu hỏi mà các nhà nghiên cứu văn học Hán Nôm phải tìm lời giải để hiểu thêm về một nhà thơ ở phương Nam.

VƯƠNG HỮU QUANG – NHÀ THƠ NAM BỘ HAI LẦN SỨ HOA

Vương Hữu Quang 王有光(?-?), tự Dụng Hối 用晦, hiệu Tế Trai 濟齋, sinh tại thôn Tân Đức, huyện Tân Long, phủ Tân Bình, trấn Phiên An, Gia Định [1, p. 92] (Hình 1) (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh)^a.

^aXét: trong *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức: “Thôn Tân Đức, thuộc tổng Tân Phong (thượng), huyện Tân Long, phủ Tân

Ông người Minh hương, tiên tổ ở Phúc Kiến, cư ngụ tại Sa Đéc (thuộc tỉnh Đồng Tháp ngày nay), chuyên nghề buôn bán, đến đời cha của Vương Hữu Quang mới dời lên sống ở Gia Định. Năm Ất Dậu 1825, Vương Hữu Quang tham dự và đỗ kỳ thi Hương ở trường Gia Định xếp thứ 8, Phan Thanh Giản cũng đỗ trong kỳ thi này với vị trí thứ 2. [2, p. 437]

Khởi từ chức Cấp sự trung Công bộ ở Đô sát viện (1832), sung chức Toàn tu để làm Ngọc phả (1833), Vương Hữu Quang được thăng lên làm Đại lý tự Thiếu khanh (1834), rồi làm Án sát Quảng Yên, lại đổi làm Lang trung Binh bộ, không lâu sau lại thăng làm Thự Phủ doãn Thừa Thiên. Trong thời gian này Vương Hữu Quang được vua khâm mệnh tra xét án tình ở các tỉnh. Ông lại được quyền lĩnh chức Bố chánh Nghệ An (1835). Sau một thời gian, Vương Hữu Quang lại được thăng làm Hữu thị lang Lại bộ giữ ấn triện Lại bộ, rồi lại chuyển làm Tả thị lang Lễ bộ (1836) tiếp tục làm Phủ doãn Thừa Thiên. Cũng trong năm này Vương Hữu Quang xin về quê vì có cha già phải phụng sự, vua cho ông nghỉ 6 tháng. [3, p. 481] [4, pp. 85, 190, 417, 428, 737, 955, 980].

Bình, trấn Phiên An”. Địa bàn của huyện Tân Long chủ yếu ứng với địa bàn các quận 5, 6, 8, 11, Bình Tân, một phần quận 10 và phần lớn huyện Bình Chánh Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay. Trong đó, thôn Tân Đức thuộc tổng Tân Phong (thượng), huyện Tân Long có thể thuộc địa bàn quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay. Dưới thời Pháp thuộc, huyện lỵ Tân Long đóng tại Chợ Lớn.

Trích dẫn bài báo này: Trường L Q Vương Hữu Quang và những khúc ngâm vịnh trên đường sứ Hoa. *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.*; 4(4):689-701.

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Email: lequangtruongdn@gmail.com

Lịch sử

- Ngày nhận: 05/7/2020
- Ngày chấp nhận: 16/11/2020
- Ngày đăng: 28/12/2020

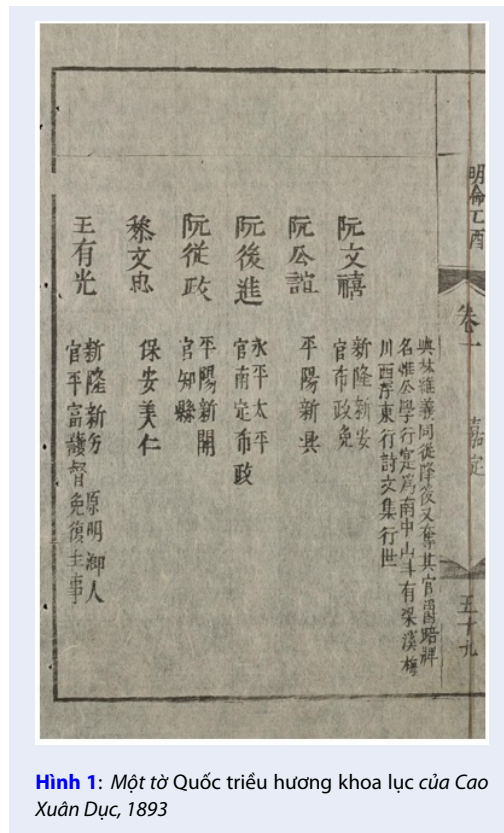
DOI: 10.32508/stdjssh.v4i4.599



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.





Hình 1: Một tờ Quốc triều hương khoa lục của Cao Xuân Dục, 1893

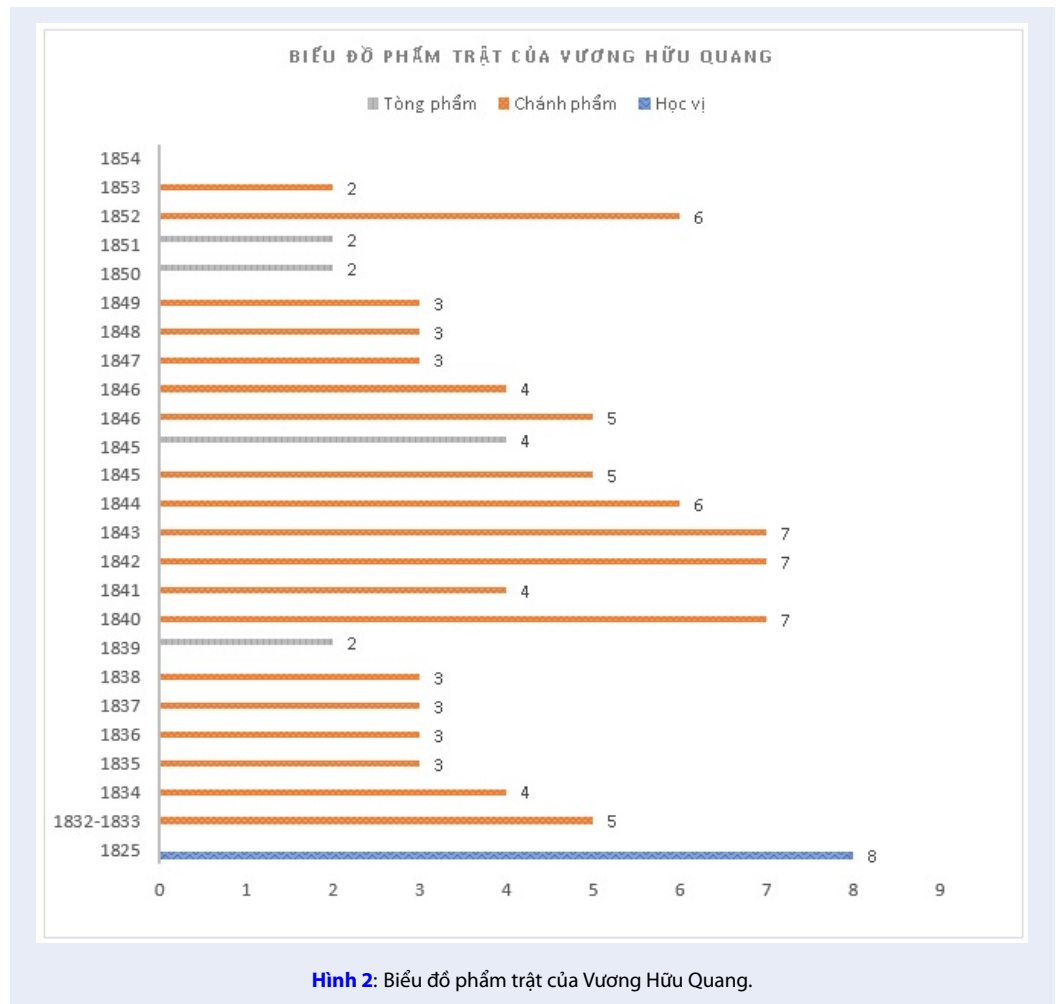
Sau thời gian nghỉ phép ông trở lại việc quan, vua Minh Mệnh vẫn cho giữ chức cũ (1837). Năm sau Vương Hữu Quang đổi làm Bố chính Quảng Nam kiêm hộ lý ấn Nam Ngãi tuần phủ quan phòng (1838), do có công trong quản lý dân sự, ông được bổ làm Tham tri Binh bộ, vẫn giữ các chức cũ (1839). Năm 1840, Vương Hữu Quang vì can ngăn việc giảm số lại dịch với lời lẽ mạnh mẽ nên bị quở trách. Lại do vì mưa rét, vua sai Hữu Quang đi cầu tạnh, nhưng không kết quả, bèn dâng mật thư khuyên vua đốt vờ “Quần tiên hiến thọ” để tạ trời đất thần minh, khiến vua Minh Mệnh nổi giận giam vào ngục. Kẻ thì bàn chém, kẻ thì bàn cách chức trị tội. Chỉ có Nguyễn Công Trứ, Doãn Uẩn, Phan Thanh Giản, Bùi Quỳ bàn xin xử nhẹ, giáng 2 cấp, nhưng lại bị vua quở phạt giáng chức. Đến mùa hè năm 1840, Vương Hữu Quang được sai phái đi Hạ Châu (Singapore) để làm việc chuộc tội. [5, pp. 79, 368, 532, 659, 689-690, 718].

Năm 1841, Vương Hữu Quang được chức thự Lang trung Binh bộ chuyển làm Án sát Bắc Ninh, thự Bố chính Tuyên Quang, sung phó chủ khảo Trường thi Hà Nội, kỳ này Trương Quốc Dụng làm chủ khảo (1842). Cũng trong năm này ông bị hặc tấu việc quyền tiến xây chùa ở Tuyên Quang. Vì thế ông bị cách chức Bố chính Tuyên Quang. Năm 1843, Trương Hảo Hiệp

cùng Nguyễn Cư Sĩ đi thuyền Thanh Loan áp giải giải biển người nhà Thanh là bọn Kim Nhị Kỳ 8 tên sang phía đông (Quảng Đông, Trung Quốc), giao cho Tổng đốc Lương Quảng xử trị. Chuyển đi công cán này có thể nói có liên quan đến vấn đề ngoại giao, Vương Hữu Quang cũng đi theo để gắng sức lấy công chuộc tội. Nhưng do để xảy ra sự cố nổ thuyền trong chuyến đi này, ông lại được cho về làm việc ở Nội các. Năm 1845, Trương Hảo Hiệp được bổ nhậm Tả thị lang bộ Lễ sung chức Chánh sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc), Thị độc học sĩ Hàn lâm viện sung Biên tu ở Sử quán là Phạm Chi Hương đổi làm Hồng lô Tự khanh, và Thị độc Nội các là Vương Hữu Quang thăng thự Thị giảng học sĩ sung làm giáp ất phó sứ. Năm 1846, sứ bộ sang nhà Thanh trở về, nhưng do bắt nhiều dân phu ven đường khiêng mang đồ riêng, cả ba ông sứ lại bị bắt tội cách lưu, chuyển Trương Hảo Hiệp làm Tả thị lang Hộ bộ, Phạm Chi Hương làm Lang trung Hình bộ, Vương Hữu Quang làm Hình khoa Chương án Cấp sự trung, rồi chuyển làm Thiêm sự phủ Thiệu thiêm sự Công bộ, Hình bộ (1846). Không lâu, ông được chuyển *thăng thự* *Bố chính Hà Nội* (1847) [6, pp. 504, 711, 905, 1035], [7, p. 46].

Cuối năm 1847, Hữu thị lang Lễ bộ Vương Hữu Quang, *Quang lộc tự khanh* Nguyễn Thu được cử làm phó sứ, Hữu tham tri Hình bộ Bùi Quỳ làm chánh sứ sang nhà Thanh để báo tang vua Thiệu Trị băng, đầu năm 1848 thì lên đường sang Trung Hoa. Từ sau chuyến đi sứ lần hai, Vương Hữu Quang được thăng làm Tả tham tri Lại bộ, sung làm Kinh diên nhật giảng quan (1850), nhờ được vua khen, chuyển ông làm thự Tổng đốc Bình – Phú trật tòng nhị phẩm (1851), thay cho Phan Thanh Giản lúc ấy được chuyển làm Kinh lược phó sứ Nam Kỳ. Thời gian Vương Hữu Quang làm việc tại Bình – Phú, giữa các quan viên có xảy ra xích mích, ông bị luận tội giáng 4 cấp (1852), năm sau được thực thự chức Tuần phủ, hộ lý Tổng đốc Bình – Phú (1853). Năm ấy trời hạn, ông cho mời thầy về tụng kinh trong công sở đầu được mưa nhưng bị vua quở trách, phạt lương. Năm 1854, Vương Hữu Quang để thuyền nước Thanh (Trung Quốc) chứa nhiều gạo và ngấm giấu người Tây dương ra vào hải khẩu, sự việc bị phát giác cho là ông dung túng và làm trái lệ cấm nên bị tội đồ [7, pp. 45, 154, 155, 206, 234, 260, 266, 299, 342] (Xem Hình 2)

Từ Hình 2 ta thấy từ năm 1825 Vương Hữu Quang từ học vị cử nhân bắt đầu bước vào quan trường, trong thời gian 7, 8 năm đầu có lẽ được cho nhận chức ở Hàn lâm viện, tuy nhiên không thấy sử ghi quãng thời gian này. Những năm tiếp theo, cuộc đời làm quan của Vương Hữu Quang tiến nhanh đến trật tòng nhị phẩm, rồi bị cách chức giáng cấp lại cất nhắc liên tục, cho đến năm 1853 khi đạt đến trật chánh

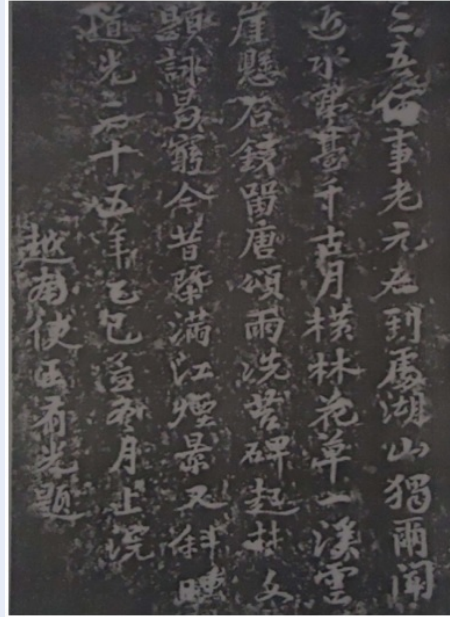


nhị phẩm thì lại để mắc tội phải bị tội đồ vào năm 1854. Năm 1854 là thời gian kết thúc sự nghiệp quan trường của ông, bởi sau đó, ta không còn thấy sách sử ghi chép về ông. Trong thời gian gần 30 năm ở chốn quan trường, phụng sự triều Nguyễn qua các đời Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, Vương Hữu Quang nhiều lần bị thăng giáng vẫn trải đến trật chánh nhị phẩm văn giai với chức quan Tổng đốc Bình – Phú. Thời gian ấy, Vương Hữu Quang cũng có vài đóng góp đối với triều Nguyễn trong công cuộc trị an đất nước. Ông còn đóng góp trong công tác giáo dục đào tạo nhân tài cho đất nước như được cử làm phó chủ khảo kỳ thi Hương trường Hà Nội, chánh chủ khảo trường thi Hương Thừa Thiên, tham gia biên soạn ngọc điệp, tham gia duyệt quyển trong kỳ thi Đình,... Điều đó cho thấy tài học và khả năng thi phú của Vương Hữu Quang. Thế nhưng tác phẩm của ông cho đến nay ít được người đời biết đến, kể cả những người thân tộc đời sau cũng không còn tài liệu gì về thơ văn của ông.

HAI CHUYẾN ĐI SỬ – HAI BÀI THƠ KHẮC

Chỉ ít, từ trong ghi chép của *Đại Nam thực lục*, ta có thể thấy Vương Hữu Quang có vài dấu sớ thể hiện khả năng biện luận của mình. Vì thế có thể suy đoán, Vương Hữu Quang tất nhiên phải có sáng tác thơ. Nhưng cho đến những năm đầu thế kỷ 21, khi nghiên cứu về thơ khắc bia ở Hồ Nam⁸ và thơ vịnh Khuất Nguyên^{9,10} do các học giả Trung Quốc công bố thì thơ của Vương Hữu Quang mới chỉ phát hiện được hai bài, song vẫn chưa được giới thiệu ở Việt Nam.

Nguyễn Đông Triều và Phan Mạnh Hùng từ khảo sát tư liệu trong *Hồ Tương bi khắc* do nhà xuất bản Mỹ thuật Hồ Nam Trường Sa, Trung Quốc xuất bản đã có bài công bố giới thiệu bài thơ khắc bia không đề của sứ thần Việt Nam Vương Hữu Quang khắc trên đá Ngô Khê ở Hồ Nam, Trung Quốc trên tạp chí *Xưa và Nay* [¹¹, pp. 50-52] (Hình 3). Người viết xin trích lại nguyên văn bài thơ của Vương Hữu Quang làm



Hình 3: Thắc bản văn bia bài thơ của Vương Hữu Quang ở Ngõ Khê, Hồ Nam, Trung Quốc

trong chuyến đi sứ 1845 được khắc bia tại Hồ Nam như Hình 4:

三吾何事老元君
到處湖山獨爾聞
近水亭臺千古月
橫林花草一溪雲
崖懸石鏡留唐頌
雨洗苔碑起梵文
題詠曷窮今昔槩
滿江煙景又斜曛
道光二十五年乙巳孟冬月上浣，越南使王有光題

Hình 4: Nguyên văn bài thơ của Vương Hữu Quang làm trong chuyến đi sứ 1845

Phiên âm:

Tam Ngô hà sự lão Nguyên quân,
Đáo xứ hồ sơn độc nhĩ văn.
Cận thủy đình đài thiên cổ nguyệt,
Hoành lâm hoa thảo nhất Khê vân.
Nhai huyền thạch kính lưu Đường tụng,
Vũ tẩy đài bi khởi Phạn văn.
Để vịnh hạt cùng kim tích khái,
Mãn giang yên cảnh hựu tà luân.

Đạo Quang nhị thập ngũ niên Ất Tỵ, mạnh đông nguyệt thượng cán, Việt Nam sứ Vương Hữu Quang đề.

Dịch:

Ông gọi Tam Ngô hẳn có lòng,^b
Núi hồ nổi tiếng với tên ông.
Đình đài bên nước trăng ngàn thuở,
Hoa cỏ ngàn non khói một vùng.
Đường tụng còn nêu ngời đá kính,
Bia rêu mưa lộ chữ Nhan công.
Nỗi niềm để vịnh không cùng tận,
Mây khói trời chiều ngập cả sông.
Thượng tuần tháng 10 năm Ất Tỵ, niên hiệu Đạo Quang thứ 25 (1845), sứ giả Việt Nam Vương Hữu Quang đề thơ.^c

Ngoài bài thơ này, nhân buổi nói chuyện chuyên đề "Những phát hiện mới qua các tác phẩm lập bia đề thơ của các sứ giả Việt Nam ở Trung Quốc", Chen Yi Yuan (Trần Ích Nguyên, giáo sư Trường đại học quốc lập Chengkung, Đài Loan) công bố thêm bài thơ khắc bia của Vương Hữu Quang được tìm thấy ở miếu Nhạc Phi, Thang Âm, tỉnh Hà Nam. Nguyên văn bài thơ ấy như Hình 5:

宋家曩業罪人謀
終古紛紛論未休
遺恨兩宮勞百戰
精忠一節足千秋
河山不逐鸞花改
風雨猶聞草木愁
天為英雄長解甲
燕雲今是帝王州
道光戊申嘉平月中浣天南陪臣王有光拜題

Hình 5: Bài thơ khắc bia của Vương Hữu Quang ở miếu Nhạc Phi, Thang Âm, tỉnh Hà Nam

Phiên âm:

Tống gia hấn nghiệt tội nhân mưu,
Chung cổ phân phân luận vị hưu.
Di hận lưỡng cung lao bách chiến,
Tinh trung nhất tiết túc thiên thu.
Hà sơn bất trục oanh hoa cải,
Phong vũ do văn thảo mộc sầu.
Thiên vị anh hùng trường giải giáp,
Yên vân kim thị để vương châu.

^bÔng: dịch chữ "Nguyên quân", tức Nguyên Kết (719-772), tự Thứ Sơn, người đất Hà Nam, nhà thơ nổi tiếng thời Đường.

^cCác bản dịch thơ trong bài đều của người viết – LQT.

Đạo Quang Mậu Thân Gia Bình nguyệt trung cán,
Thiên Nam bối thần Vương Hữu Quang bài đề.

Dịch:

Tổng triều chuốc hoạ: tội ai mutu,^d
Muôn thuở nhao nhao chẳng ngớt lời.
Để hận hai cung trăm trận nhọc,
Lòng trung một tiết rục ngàn thu.^e
Núi sông chẳng đổi oanh hoa rụng,
Mưa gió còn nghe thảo mộc sâu.
Trời giúp anh hùng bình giặc già:
Mây Yên vẫn thuộc đế vương châu.^f

Trung tuần tháng Chạp năm Mậu Thân niên hiệu
Đạo Quang (1848), sớ thân phương Nam Vương Hữu
Quang kính bài đề thơ.

Hai chuyến đi sứ, Vương Hữu Quang có hai bài thơ khắc bia, đều là thơ vịnh cảnh vịnh sử. Bài đầu vịnh Nguyên Kết ở Ngô Châu, Hồ Nam trong chuyến đi sứ lần đầu 1845; bài hai vịnh Nhạc Phi ở Thang Âm, Hà Nam trong chuyến đi sứ lần hai năm 1848. Nhưng cho đến khi người viết bài này phát hiện thêm, thì sáng tác của Vương Hữu Quang chỉ mới được biết đến hai bài như đã kể.

ĐẾN BÂY GIỜ MỚI THẤY ĐÂY...

Chuyến đi sứ năm 1845, Trương Hào Hiệp làm chánh sứ, Phạm Chi Hương làm phó sứ thứ nhất, Vương Hữu Quang với vai trò là phó sứ thứ hai, ắt hẳn ba ông đã xướng hoạ thơ ca cùng nhau. Song Vương Hữu Quang hiện chưa tìm thấy có thi tập nào, Trương Hào Hiệp có tập thơ *Mộng Mai [đình] thi thảo* (ký hiệu A.1529)¹² làm trong thời gian đi sứ triều Thanh năm 1831, Phạm Chi Hương có tập *My Xuyên sứ trình thi tập* (ký hiệu A.251) làm trong thời gian đi sứ năm 1845. Nghĩa là, có thể thơ của Vương Hữu Quang được chép đâu đó trong các thi tập của các bạn đồng liêu. Từ suy luận này, chúng tôi đã tiến hành khảo sát các thi tập của Trương Hào Hiệp và Phạm Chi Hương. Nhưng *Mộng Mai đình thi thảo* của Trương Hào Hiệp sáng tác trong thời gian 1831, không chép thơ của Vương Hữu Quang.

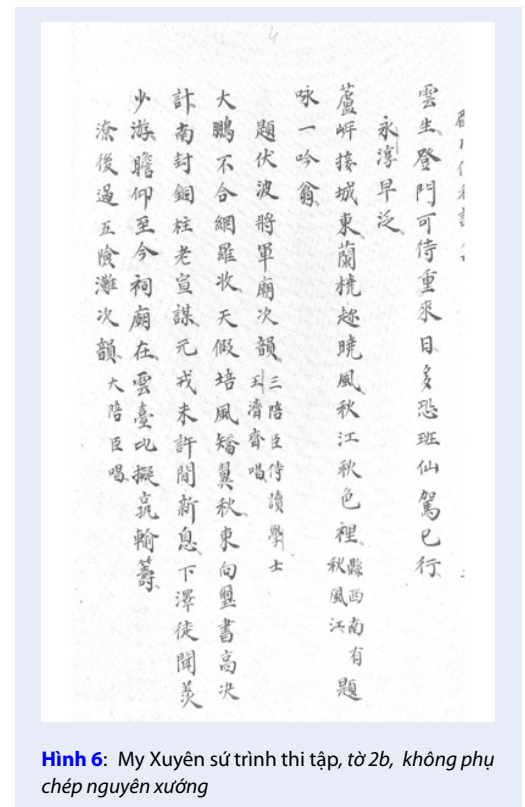
Tiến hành khảo sát *My Xuyên sứ trình thi tập* 郾川使程詩集 của Phạm Chi Hương 范芝香 (bản chép tay, ký hiệu A.251, gồm 34 tờ tất cả 68 trang, lưu giữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm) thì thấy:

^dCâu này có ý nói tai hoạ mất nước của nhà Tống do bởi nghe theo lời siểm nịnh của Tần Cối.

^eHai câu có ý nói hai vua Tống Huy Tông và Tống Khâm Tông đều bị quân Kim bắt đưa về Bắc, triều Bắc Tống kết thúc, Tống Cao Tông chuyển kinh đô về phương nam Trung Quốc, thành nhà Nam Tống; Nhạc Phi vì lòng trung vua mà không ngừng đánh trận để thu phục giang sơn, lòng trung của Nhạc Phi còn mãi với thời gian.

^fHai câu cuối có ý nói: nếu trời (vua Tống) cho anh hùng (Nhạc Phi) bình được giặc (nhà Kim) thì mây ở kinh đô (đất Yên = Bắc Kinh) vẫn là mây của cõi đất nhà vua (triều Tống).

Tờ 2b của tập thơ có chép bài *Đề Phục Ba tướng quân miếu thứ vận* của Phạm Chi Hương, có ghi chú: “Tam bối thần Thị độc học sĩ Vương Tế trai xướng” (bài nguyên xướng của phó sứ thứ hai là Thị độc học sĩ Vương Tế Trai); tờ 3b của tập thơ chép bài *Thương Ngô hoài cổ thứ vận* và bài *Ngô Giang vân thiếu thứ vận* và tờ 13b bài *Động Đình thu thiếu thứ vận* đều có ghi chú: “Tam bối thần xướng” (nguyên xướng của phó sứ thứ hai). Có thể thấy Phạm Chi Hương hoạ nguyên xướng của Vương Hữu Quang, nhưng tiếc là không thấy có phụ chép bài nguyên xướng của ông (Hình 6). Cũng như ở một số trường hợp thơ hoạ của Phạm Chi Hương từ thơ của thư ký sứ đoàn Nguyễn Song Đình nhưng cũng không thấy chép nguyên xướng. Trong khi những tờ 8b, 9b, 11a, 12a chép các bài thơ hoạ của Phạm Chi Hương lần lượt là *Tiêu Tương vân phiếm thứ vận* (Tam bối thần xướng), *Tam Ngô đình thu vận* (Tam bối thần xướng), *Thạch Cổ sơn hữu hoài Gia Cát cố trạch thứ vận* (Tam bối thần xướng) và *Mịch La hữu hoài thứ vận* (Tam bối thần xướng) có kèm theo bài nguyên xướng của Vương Hữu Quang ở các tờ 9a, 10a, 11b, 12b.



Hình 6: My Xuyên sứ trình thi tập, tờ 2b, không phụ chép nguyên xướng

Từ những ghi chép trong *My Xuyên sứ trình thi tập* cho thấy Vương Hữu Quang ít nhất có 8 bài thơ nữa được làm trong đường đi sứ. Trong đó, chỉ có 4

bài được chép nguyên xướng, 4 bài không phụ chép nguyên xướng, nên tạm thời chưa thể tìm thấy nguyên tác. Phần phụ chép nguyên xướng thơ của Vương Hữu Quang trong *My Xuyên sử trình thi tập* không chép các đề thơ, nên khó biết đích xác đề thơ của nó là gì. Song từ những đề bài thơ hoạ của Phạm Chi Hương có thể phán đoán tên các bài thơ nguyên xướng của Vương Hữu Quang như sau: 4 bài không phụ chép nguyên xướng là: *Đề Phục Ba tướng quân miếu*, *Thương Ngô hoài cổ*, *Ngô Giang vẫn thiếu Động Đình thu thiếu*, và 4 bài có phụ chép nguyên xướng là *Tiêu Tương vẫn phiếm*, *Tam Ngô đình*, *Thạch Cổ sơn hữu hoài Gia Cát cố trạch*, *Mịch La hữu hoài*.

Những tác phẩm của Vương Hữu Quang hiện nay được tìm thấy chủ yếu là thơ vịnh cảnh, vịnh nhân vật lịch sử: sông Tiêu Tương, đình Tam Ngô, Hồ Nam gắn với những nhân vật Khuất Nguyên, Mã Viện, Gia Cát Khổng Minh, Nguyên Kết, Nhạc Phi... Những bài thơ vịnh cảnh vịnh nhân vật ấy dù là nói đến một địa phương, một nhân vật cụ thể nào đó nhưng pha lẫn trong đó sự cảm hoài về sự nghiệp và tinh thần yêu nước của họ, đồng thời thể hiện những suy nghĩ về bốn phận và nghĩa vụ của một nhà nho đối với đất nước của các sứ thần Việt Nam.

Chiều đi thuyền trên sông Tiêu Tương, Vương Hữu Quang xướng (Hình 7):

瀟湘晚泛

水色澄鮮蘸碧空
一天佳景畫難工
帆移楊柳清風下
人在煙霞夕照中
靠岸石崖隨浪湧
經霜楓葉滿江紅
奚囊如可充詩料
括盡湖湘百萬峰

Hình 7: Tiêu Tương vẫn phiếm [13, p. 9a]; [14, p. 157]

Tiêu Tương vẫn phiếm

Thủy sắc trùng tiên trảm bích không,
Nhất thiên giai cảnh hoạ nan công.
Phạm di dương liễu thanh phong hạ,
Nhân tại yên hà tịch chiếu trung.
Khảo ngạn thạch nhai tùy lãng dưng,
Kinh sương phong điệp mãn giang hồng.

Hề nang như khả sung thi liệu,
Quát tận Hồ Tương bách vạn phong.

Dịch:

Chiều đi thuyền trên sông Tiêu Tương

Nước xanh ngần ngắt chạm bầu không,
Cảnh đẹp một vùng vẽ khó xong.
Dương liễu gió đưa buồm nhẹ lướt,
Khói mây nắng xế bóng ai lồng.
Sóng xô bờ đá non tung bạc,
Sương nhộm màu phong bến rục hồng.
Túi gấm thơ như còn chỗ chứa,⁸

Hồ Tương muôn núi thây gom chung.

Thơ ca ngời cảnh đẹp sông núi Tiêu Tương, Hồ Nam, bên cạnh đó thoáng qua hình ảnh nhân nhĩ thường cảnh, làm thơ của các sứ thần trên đường sứ. Phạm Chi Hương hoà vãn (Hình 8):

瀟湘晚泛次韻

美景招邀酒不空
棹歌幾曲付篙工
水浮匹練來天際
雲掛飛帆落鏡中
山寺遠含煙樹碧
譙樓高倚夕陽紅
僊舟卻喜聞清唱
詩句分明畫數峰

Hình 8: Tiêu Tương vẫn phiếm thứ vãn [13, p. 8b]; [14, p. 156]

Tiêu Tương vẫn phiếm thứ vãn

Mỹ cảnh chiêu yêu tửu bất không,
Trạo ca kỳ khúc phó cao công.
Thủy phù sắt luyện lai thiên tế,
Vân quải phi phạm lạc kính trung.
Sơn tự viễn hàm yên thụ bích,
Tiểu lâu cao ý tịch dương hồng.
Tiên chu khước hi vãn thanh xướng,
Thi cú phân minh hoạ số phong.

Dịch:

Hoà theo đúng vãn bài Chiều đi thuyền trên sông

Tiêu Tương

Cảnh sắc gọi mời, rượu lại không,
Ca chèo tạm mượn lái thuyền xong.
Sông khoe dải lụa chân trời vắt,

⁸Túi gấm thơ: xưa nhà thơ Lý Hạ thời Đường có túi gấm mang theo bên mình, hễ nghĩ được câu nào hay thì viết ngay cho vào túi gấm, tối về soạn lại thành thơ.

Mây vướng buồm bay bóng nước lồng.
Chùa núi cây xa chen khói biếc,
Gác chòi nắng xế vút mây hồng.
Bè tiên mừng được nghe lời đẹp,
Mấy đỉnh non thành giọng điệu chung.

Bài hoà vãn của Phạm Chi Hương lại cho thấy một khung cảnh thanh u của cảnh sắc và của người đi sứ. Dù là thân phận sứ thần nhưng ở đây không có cảnh rượu thịt ê hề, mà là một chuỗi ngày trên sông thanh đạm, không rượu, không xướng ca, vậy nên dành mượn giọng hò của người chèo thuyền làm khúc hát, mừng vì được nghe điệu thơ hay mà thôi. Đường đến Hồ Nam qua Ngô Khê, Vương Hữu Quang lại có thơ đề vịnh (khắc bia đã giới thiệu ở trên), lại có thêm một bài nữa (Hình 9):

三吾亭
過了甌西又楚東
征帆片片日初紅
天於十月晴和候
人在三吾煙景中
近水亭臺看不俗
臨江草石畫難工
詩豪半為閒邊得
滿眼湖山思莫窮

Hình 9: Tam Ngô đình [13, p. 10a]; [14, p. 159]

Tam Ngô đình

Quá liễu Âu tây hựu Sở đông,
Chinh phạm phiến phiến nhật sơ đông.
Thiên ư thập nguyệt tình hoà hậu,
Nhân tại Tam Ngô yên cảnh trung.
Cận thủy đình đài khan bất tục,
Lâm giang thảo thạch hoạ nan công.
Thi hào bán vị nhàn biên đắc,
Mãn nhân hồ sơn tứ mặc cùng.

Dịch:

Đình Tam Ngô^h

Qua hết Âu tây đến Sở đông,ⁱ
Thuyền xa lấp lánh ánh dương hồng.
Tháng mười trời lắng đưa hơi mát,

^hĐình Tam Ngô: ở Ngô Khê, Hồ Nam. Nguyên Kết lúc ở Ngô Khê, ông có dựng đình, cùng với Ngô Khê, Ngô Đài, Ngô Đình gọi là Tam Ngô.

ⁱÂu: xưa thuộc vùng đất Việt, gọi chung vùng đất Quảng Tây, Quảng Đông là Âu, hay Tây Âu, Đông Âu, hoặc còn gọi là Việt Tây, Việt Đông. Sở đông: chỉ vùng đất phía đông của tỉnh Hồ Nam, xưa thuộc nước Sở.

Người ở Tam Ngô mặc khói bóng.
Đình tạ bên sông đường thoát tục,
Núi hoa kể nước vẽ khôn xong.
Thơ hay quá nửa khi nhàn nhã,
Mắt ngắm non sông, ý chẳng cùng.
Phạm Chi Hương hoà vãn (Hình 10):

三吾亭次韻
疊嶂南環一水東
飛霞朝暮掛岩紅
樓臺倒影煙波上
天地奇文翠壁中
石鏡自從開鑿有
窠樽非為刻雕工
哲人已往遺芳在
所恨苔碑覽未窮

Hình 10: Tam Ngô đình thứ vãn [13, p. 9b]; [14, p. 158]

Tam Ngô đình thứ vãn

Diệp chương nam hoàn nhất thủy đồng,
Phi hà triều mộ quải nham hồng.
Lâu đài đảo ảnh yên ba thượng,
Thiên địa kỳ văn thủy bích trung.
Thạch kính tự tông khai tạc hữu,
Oa tôn phi vị khắc điêu công.
Triết nhân dĩ vãng di phương tại,
Sở hận đài bi lâm vị cùng.

Dịch:

Hoà theo đúng vãn bài Đình Tam Ngô

Một dòng vượt núi chảy về đông,
Sớm tối mây bay rực vách hồng.
Lâu gác soi mình trên khói sóng,
Đất trời phở sắc giữa non bông.
Đá gương tự cổ mài nên sẵn,
Hang chén đầu chờ khắc mới xong.^j
Hiển triết vắng rồi danh vẫn đó,^k
Bia rêu hận chẳng ngắm cho cùng.

Cả hai bài thơ xướng vịnh đều cảm khái trước cảnh thiên nhiên tạo hoá và sự hữu hạn của con người. Đến núi Thạch Cổ, ngang qua nhà xưa của Gia Cát

^jĐá gương: dịch chữ “thạch kính”, ở Ngô Khê có loại đá bóng như gương nên có tên ấy. Trịnh Hoài Đức có bài “Đề khắc Ngô Khê kính thạch” (Thơ đề khắc trên đá gương ở Ngô Khê). Hang chén: dịch từ chữ “Oa tôn”, ở Ngô Khê có hang như chiếc ly uống rượu, nên có tên ấy. Nguyên Kết thời Đường có dựng đình đặt tên là Oa tôn đình, và làm bài *Oa tôn thi* và *Oa tôn minh*.

^kHiển triết: dịch chữ “triết nhân”, đây chỉ Nguyên Kết, nhà thơ thời Đường.

Khổng Minh, Vương Hữu Quang dấy lên mỗi cảm hoài (Hình 11):

石鼓山有懷諸葛故宅
翠栢森森夕照中
草茅人去楚臺空
山如排陣遙懸鼓
水欲吞吳不走東
六出但能酬舊主
三分奚暇數群雄
湘南半是多遺惜
猶自江頭說臥龍

Hình 11: Thạch Cổ Sơn hữu hoài Gia Cát cố trạch [13, p. 11b]; [14, p. 162]

Thạch Cổ Sơn hữu hoài Gia Cát cố trạch

Thủy bách sâm sâm tịch chiếu trung,
Thảo mao nhân khứ Sở đài không.
Sơn như bài trận đao huyền cổ,
Thủy dục thôn Ngô bất tẩu đông.
Lục xuất đản năng thù cựu chủ,
Tam phân hễ hạ sở quân hùng.
Tương Nam bán thị đa di tích,
Do tự giang đầu thuyết Ngoạ Long.

Dịch:

Nơi núi Thạch Cổ nhớ nhà cũ của Gia Cát

Tùng bách âm u bóng ác lóng,
Nhà tranh người vắng, Sở đài không.
Núi như dàn trận, xa treo trống,
Sông tựa thôn Ngô, chẳng hướng đông.
Đánh bắc sáu lần mong báo chúa,
Chia ba thiên hạ rộn quân hùng.¹
Tương Nam ai cũng chứa vơi tiếc,
Đầu bến kể hoài chuyện Ngoạ Long.^m

Vương Hữu Quang cảm khái trước lòng trung nghĩa và tài năng (đánh bắc sáu lần, chia ba thiên hạ) của Khổng Minh, cảm thức về đời người trong vũ trụ, sự ngắn ngủi của kiếp người với sự lâu dài của thiên nhiên, dường như chỉ có lòng trung nghĩa, nỗi hận chí hướng chưa thành đã hoà vào thiên nhiên mà trường tồn.

Phạm Chi Hương hoà vãn (Hình 12):

Thạch Cổ Sơn hữu hoài Gia Cát cố trạch thứ vận

¹Hai câu nói đến việc Khổng Minh sáu lần đưa quân ra Kỳ Sơn đánh quân Tào, và chuyện du thuyết ở Giang Đông dùng ba tấc lưỡi bẻ gãy tất cả luận điệu của quân hùng Giang Đông, khiến cho Tôn Quyền đồng ý liên minh đánh Tào ở Xích Bích.

^mNgoạ Long: hiệu của Khổng Minh Gia Cát Lượng.

石鼓山有懷諸葛故宅次韻
武侯故宅此山中
輿口猶碑宅已空
桑樹數家蒸水曲
梅花何處小橋東
金刀已矣風雲散
石鼓居然體勢雄
歎息草茅三顧後
巴川鎖得兩蛟龍

Hình 12: Thạch Cổ Sơn hữu hoài Gia Cát cố trạch thứ vận [13, p. 11a]; [14, p. 161]

Vũ hầu cố trạch thử sơn trung,
Dư khẩu do bi trạch dĩ không.
Tang thụ số gia chứng thủy khúc,
Mai hoa hà xứ tiểu kiều đông?
Kim đao dĩ hĩ phong vân tán,
Thạch Cổ cư nhiên thể thế hùng.
Thán tức thảo mao tam cố hậu,
Ba Xuyên toả đắc lưỡng giao long.

Dịch:

Hoà theo đúng vần bài Nơi núi Thạch Cổ nhớ nhà cũ của Gia Cát

Nhà xưa Gia Cát núi mây lóng,
Đầu xóm bia trơ vách đá không.
Đâu bãi mấy căn bên bến nước,
Hoa mai nào chốn mé cầu đông.
Đao vàng thôi đã theo mây cuốn,ⁿ
Trống Đá còn dây tò thể hùng.
Nhà cỏ ba lần than thở mãi,
Ba Xuyên khoá được cặp giao long.^o

Bài hoà vãn của Phạm Chi Hương cũng cùng một cảm thức như trên, nhưng cách chuyển ý trong gieo vần thật tài tình.

Sông Mịch La gắn với cái chết của một trung thần nước Sở – Khuất Nguyên. Câu chuyện về Khuất Nguyên xưa nay vẫn làm xúc động tâm hồn của nhiều nhà thơ cả hai nước. Vương Hữu Quang cũng có thơ vịnh Khuất Nguyên khi đi trên sông Mịch La (Hình 13):

Mịch La hữu hoài

ⁿCâu này chỉ cơ nghiệp họ Lưu đã tan như mây gió, mà núi Thạch Cổ thì vẫn còn mang khí thế như ngày nào. Đao vàng (kim đao 金刀) cách hợp các chữ thêm với chữ 卯 lại thành chữ 卯, để chỉ họ Lưu.

^oHai câu cuối chỉ chuyện Lưu Bị ba lần đến nhà cỏ của Khổng Minh để mong ông ra giúp mình (tam cố thảo lư), Khổng Minh bày mưu cho Lưu Bị lấy đất Ba Xuyên, chia ba thiên hạ (khoá được hai con giao long, tức Tôn Quyền và Tào Tháo).

汨羅有懷
 滾滾長江儘日流
 一天雲影碧悠悠
 路過三楚獨清水
 人似重陽競渡舟
 寒雨塞空山欲睡
 輕煙迷岸浪添浮
 不才難托忠魂慰¹⁶
 閒誦離騷送暮秋

Hình 13: Mịch La hữu hoài [13, p. 12b]; [14, p. 164] ^a

“Bành Đan Hoa (彭丹华) trong bài viết “Độc chú ba mươi bài thơ vịnh Khuất Nguyên của các sử gia Việt Nam sang sử triều Thanh” (清代越南使者咏屈原诗三十首校读) có hiệu chú chữ thành chữ 招, để sửa thành: “Bất tài nan chiêu hồn uý”, là không chính xác, làm thất luật của câu trên [10]. Sự hiệu chú có lẽ do xuất phát từ từ dạng khác lạ của chữ 擬 được viết theo lối tục tự của người Việt () và có thể do cụm từ quen thuộc là “chiêu hồn”.

Cồn cồn trường giang tận nhật lưu,
 Nhất thiên vân ảnh bích du du.
 Lộ qua Tam Sở độc thanh thủy,
 Nhân tự trùng dương cạnh độ chu.
 Hàn vũ tác không sơn dục thủy,
 Khinh yên mê ngạn lãng thiêm phù.
 Bất tài nan nghĩ trung hồn uý,
 Nhân tụng Ly tao tống mộ thu.

Dịch:

Hoài cảm trên sông Mịch La

Đêm ngày cuốn cuộn nước mênh mang,
 Trời khảm hình mây trải khắp đàng.
 Đất Sở đường qua sông lèo lèo,
 Trùng dương thuyền lướt khách xông xang.
 Bầu không mưa lấp, non nằm ngủ,
 Bến khói mây mờ, sóng nổi loang.
 Tài kém khôn tìm câu để viếng,
 Ly tao mượn đọc tiễn thu vàng.

Trước sự trung nghĩa của người xưa, Vương Hữu Quang chỉ còn biết ngậm ngùi than thở, và trước tài năng thơ phú của Khuất Nguyên, rõ ràng Vương Hữu Quang chỉ còn biết mượn chính thơ Ly tao của Khuất Nguyên để đọc thay lời viếng. Phạm Chi Hương hoà vãn (Hình 14):

Mịch La hữu hoài thứ vạn

Thiên lý hàn sa trường bích lưu,
 Phi bóng nhất vọng tứ du du.
 Cánh vô trạch bạn hành ngâm khách,
 Thặng hữu thương lang cổ duệ chu.
 Cô nhận thanh lai phương thảo ám,

汨羅有懷次韻
 千里寒沙漲碧流
 披篷一望思悠悠
 更無澤畔行吟客
 剩有滄浪鼓柁舟
 孤雁聲來芳草暗
 夕陽影過淡煙浮
 徘徊哀郢當年事
 岸芷汀蘭幾度秋

Hình 14: Mịch La hữu hoài thứ vạn [13, p. 12a] [14, p. 163]

Tịch dương ảnh quá đạm yên phù.
 Bối hồi Ai Sinh đương niên sự,
 Ngạn chỉ đình lan kỳ độ thu.

Dịch:

Hoà theo đúng vãn bài Hoài cảm trên sông Mịch La

Đạm ngàn bờ bãi nước mang mang,
 Chống cửa bàng khuâng ngóng vạn đàng.
 Khúc hát bên sông người quạnh quẽ,^P
 Gõ chèo trên bến khách xông xang.
 Lẻ loi tiếng nhận ngàn hoa úa,
 Man mác mây sương nắng quai loang.
 Ai Sinh bối hồi thương thuở trước,
 Chi lan còn ngát giữa thu vàng.^Q

Hai nhà thơ hai phong cách cùng nhau trên đường ngâm vịnh Hoàng hoa. Những bài thơ xướng của Vương Hữu Quang hay ở chỗ ít dùng điển mà những bài thơ họa của Phạm Chi Hương lại hay ở chỗ dùng điển. Phải chăng đó cũng là đặc tính của hai nhà thơ thuộc hai miền đất khác nhau dù trên cùng một đất nước?

Hai phó sứ vịnh họa thơ ca hẳn nhiên không thiếu phần của chánh sứ. Thế nên trong tập còn chép nguyên tác các bài xướng của Trương Lượng Trai 張亮齋 tức Trương Hảo Hiệp, và cả một số bài thơ xướng họa của các nhân sĩ Trung Hoa. Đây không những là nguồn tư liệu quý để bổ sung thêm thơ vào sáng tác của Trương Hảo Hiệp bên cạnh thi tập *Mộng Mai [đình] thi thảo* đã có của ông, mà đặc biệt hơn là

^PCâu này ý nhắc đến Khúc Thương lang: “Nước sông Thương Lang trong, thì ta giặt giải mũ; nước sông Thương Lang đục, thì ta rửa chân” mà lão chài đã hát cho Khuất Nguyên nghe.

^QAi Sinh: Thương đất Sinh, một bài thơ của Khuất Nguyên, nội dung nói lên nỗi lòng của Khuất Nguyên khi kinh đô nước Sở - đất Sinh bị rơi vào quân Tần, Sở Hoài Vương chịu nhục ở nước Tần. Cô chi cỏ lan (cỏ chi cỏ lan) là hai thứ cỏ tượng trưng cho người quân tử, hai loại cỏ này thường xuất hiện trong thơ của Khuất Nguyên.

phát hiện thêm thơ của Vương Hữu Quang vốn không được tìm thấy nhiều trong tình hình hiện nay.

HẠ BÚT THÀNH THƠ Ý CHẴNG NGỪNG...

Đó là diễn ý câu thơ của Phạm Chi Hương dành tặng họ Vương để ta hình dung về tài thơ của nhà thơ xứ Nam Bộ: ông hạ bút thành thơ chẳng ngừng, hết như ngựa xe rong ruổi không thôi. Làm thơ nhanh trong bảy bước như Tào Thực cũng không hơn được, như Thái Xung làm phú Tam đô cũng còn chệ là chậm. Thơ ông làm xong như khúc Tuyết xuân cao vời khó mà hoạ lại, tôi [Phạm Chi Hương] ở cùng ông như ở trong nhà chi lan lâu ngày nhiễm mùi hương mà chẳng biết. Cười cho tôi vụng về nhưng may mắn cùng ông trên đường ngựa xe đi sứ, nhờ ông mà tôi cũng được chút công lao (Hình 15):

贈三陪臣王學士濟齋

昨看筆下不停詩
恰似輕車駿馬馳
七步未多曹植敏
三都應咲太冲遲
曲成春雪高難和
香惹芝蘭久不知
拙我幸同裘馬路
長城容易鼓偏師

Hình 15: Tặng Tam bồi thần Vương học sĩ Tế Trai [13, p. 24a]; [14, p. 167]

Tặng Tam bồi thần Vương học sĩ Tế Trai

Tạc khan bút hạ bất đình thi,
Kháp tự khinh xa tuấn mã trì.
Thất bộ vị đa Tào Thực mẫn,
Tam đô ứng tiếu Thái Xung trì.
Khúc thành xuân tuyết cao nan hoạ,
Hương nhạ chi lan cửu bất tri.
Chuyết ngã hạnh đồng cừu mã lộ,
Trường thành dung dị cổ thiên sư.

Thơ tặng Học sĩ Vương Tế Trai, Phó sứ thứ hai

Hạ bút thành thơ ý chẳng ngừng,
Ngựa xe rong ruổi tứ thơ dâng.
Thành thơ bảy bước như Tào Thực,^r

^rTào Thực: con trai thứ của Tào Tháo, một trong bảy nhà thơ nổi tiếng thời Kiến An (Kiến An thất tử), có tài thơ được ngợi ca bậc nhất thời ấy. Đây nhắc chuyện bảy bước thành thơ của Tào Thực khi bị Tào Phi bắt vịnh thơ để khép tội.

Xúng phú Tam đô tựa Thái Xung.^s

Xuân tuyết khúc thành khôn hoạ lại,^t

Chi lan hương nhiễm dễ đầu đùng.^u

Sứ Hoa tôi bác cùng rong ruổi,

Công lớn may nhờ được ngợi xứng.

Quả là Phạm Chi Hương dùng hết lời để ngợi khen tài thơ của Vương Hữu Quang. Song những bài thơ xướng của Vương Hữu Quang, Phạm Chi Hương hoạ lại cũng tài tình. Hai câu cuối trong bài nguyên xướng *Thạch Cổ sơn hữu hoài Gia Cát cố trạch* của Vương Hữu Quang nói chuyện người đời sau như còn tiếc nười công nghiệp của Khổng Minh mà kể hoài về ông, có ý giống với câu thơ trong *Bạc Tần Hoài* của Đỗ Mục: “Thương nữ bất tri vong quốc hận, Cách giang do xướng Hậu đình hoa.” (Con hát biết chi hờn đất nước, Cách sông còn hát Hậu đình hoa) (Khương Hữu Dụng dịch) Thế mà Phạm Chi Hương hoạ lại hai câu kết với nghĩa chuyển thành cái công của Khổng Minh lấy đất Ba Thục tạo thành thế chân vạc: “Ba Xuyên khoá được cặp giao long”. “Giao long” là để chỉ Khổng Minh, còn hai con “giao long” kia là để chỉ Tào Tháo với Tôn Quyền, rất hay.

Trên đường sứ Hoa, các sứ thần xướng hoạ thơ ca như một cách để giải khuây, tỏ chí, ghi việc, là một kiểu “thử mài kiếm bút đến Yên kinh” (Nguyễn Đê), vừa là để ẩn chứng thơ của nhau. Vì thế các sứ thần thi nhân thường làm thơ theo kiểu thứ vận 次韻, hay còn gọi bộ vận 步韻, tức là hoạ thơ đúng vần đúng chữ và theo thứ tự các vần. Từ cuối triều Lê đến triều Tây Sơn, thịnh lên vào triều Nguyễn với kiểu hoà vận “thứ vận”. Những bài thơ hoà vần giữa các sứ thần Việt Nam với Trung Hoa, giữa các sứ thần Việt Nam với nhau còn in dấu trong các thi tập. Đầu triều Nguyễn, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh trên đường đi sứ cuối năm 1801 đến 1803 về nước, chặng đường từ Quảng Đông sang Quảng Tây năm Nhâm Tuất (1802)¹⁵, Trịnh Hoài Đức đã xướng 30 bài theo vần Lạp Ông (tức *Lạp Ông đối vận* của Lý Ngự) và Ngô

^sThái Xung: tên tự của Tả Tư, người thời Tấn, giỏi thơ phú, ông làm bài phú *Tam đô* rất nhanh, vì bài phú quá hay nên người ta tranh nhau chép khiến cho giá giấy bấy giờ tăng cao.

^tXuân tuyết: tuyết trong mùa xuân, chỉ ý thơ của Tà Đạo Uẩn, con gái của Tà An thời Tấn, có tài đối đáp, xuất khẩu thành thơ, ý tứ tán kỳ. Tương truyền thuở nhỏ, nhân ngày xuân tuyết rơi, Tà An cùng con gái và cháu trai ngắm tuyết, Tà An hỏi tuyết bay giống gì? Người cháu đáp: “Tát diêm không trung sai khả nghi” (tuyết tựa vung muối giữa bầu trời); Tà Đạo Uẩn đáp: “Vị nhược liễu như nhân phong khởi” (Đầu bằng tơ liễu gió tung bay). Tà An nghe thế phục tài thơ và tứ thơ mới lạ của con gái.

^uChi lan hương nhiễm: xuất ý từ câu “như nhập chi lan chi thất” (như vào trong nhà đầy cỏ chi hoa lan), ý nói người ta ở mãi trong nhà đầy mùi thơm cỏ chi hoa lan thì lâu ngày không nghe mùi nữa vì đã nhiễm mùi hương của nó. Đây nói khoa trương về sự ảnh hưởng của Vương Hữu Quang đối với Phạm Chi Hương.

Nhơn Tịnh, Huỳnh Ngọc Uẩn hoà theo^{v 16,17}. Lối hoà vần này sau đó phát triển nhiều ở Nam Bộ trong giai đoạn từ thơ chữ Hán chuyển sang làm thơ Nôm (quốc ngữ), đặc biệt là cuộc bút chiến giữa Phan Văn Trị và Tôn Thọ Tường, được nhiều nhà văn Nam Bộ hưởng ứng. Thế nên chuyện hoà vần ngâm vịnh là rất thường thấy trong thơ của các sĩ thần trên đường sứ. Nhưng hoà vần giữa Phạm Chi Hương và Vương Hữu Quang hay với Trương Hảo Hiệp lại là một câu chuyện khác, giữa một sĩ thần quê phương Bắc nổi tiếng đất học lâu đời với một sĩ thần quê phương Nam một miền đất mới. Trong lịch sử văn học Hán Nôm Việt Nam kể từ triều Nguyễn mới có hiện tượng này.

Trong cuộc xướng hoạ, kiểu làm thơ thứ vận là khó nhất. Thứ vận là cách hoà vần đúng chữ đúng vần và theo trật tự của bài nguyên xướng. Bài *Tam Ngô đình* của Vương Hữu Quang dùng các vần *đông* 東, *hồng* 紅, *trung* 中, *công* 工, *cùng* 窮 thuộc bộ vần thượng bình nhất Đông 東; bài *Mịch La hữu hoài* dùng các vần *lưu* 流, *du* 悠, *chu* 舟, *phù* 浮, *thu* 秋 thuộc bộ vần hạ bình thập nhất Vưu 尤. Hai bài thơ khắc bia cũng dùng vần trong một bộ vận, bài khắc bia ở Ngô Khê dùng các vần *quân* 君, *văn* 聞, *vân* 雲, *văn* 文, *huân* 暉 trong bộ thượng bình thập nhị Văn 文; bài khắc bia ở miếu Nhạc Phi dùng vần *mur* 謀, *hưu* 休, *thu* 秋, *sầu* 愁, *châu* 州 ở bộ hạ bình thập nhất Vưu xxxxx. Cách dùng vần kiểu này gọi là chính vận (vần chính).

Hai bài còn lại là *Tiêu Tương vân phiếm*, *Thạch Cổ sơn hữu hoài Gia Cát cố trạch*, dùng vần theo kiểu thông vận (vần thông). Lối làm thơ thông vận lại có thể có nhiều cách khác nhau. Như bài thơ *Tiêu Tương vân phiếm*, trong bài này 4 vần trên là *không* 空, *công* 工, *trung* 中, *hồng* 紅 thuộc thượng bình nhất Đông 東; câu cuối dùng vần *phong* 峰 thuộc thượng bình nhị Đông 冬; bài thơ *Thạch Cổ sơn hữu hoài Gia Cát cố trạch* cũng dùng vần như thế, 4 vần trên dùng vần *trung* 中, *không* 空, *đông* 東, *hùng* 雄 thuộc bộ vần thượng bình nhất Đông xxxx, vần của câu cuối dùng chữ *long* 龍 thuộc bộ vần thượng bình nhị Đông 冬. Cả hai bài đều dùng vần thông theo kiểu “cô nhận xuất quân” (nhận lẻ rời bầy).

Có thể thấy, ở nước ta, từ cuối triều Lê sang triều Tây Sơn đến triều Nguyễn, các nhà thơ bắt đầu ý thức dùng vần theo bộ vận chuẩn (*Bội vận vận phú*). Không những thế, trong nước cũng có biên soạn bộ

^vNhưng cho đến nay vẫn chưa tìm thấy 30 bài hoà vần của Huỳnh Ngọc Uẩn, chỉ thấy 30 bài hoà vần của Ngô Nhơn Tịnh trong *Thập Anh đường thi tập* mà thôi. (Xem thêm: Lê Quang Trường. (2012). *Gia Định tam gia thi trong tiến trình văn học Hán Nôm Nam Bộ*. Luận án Tiến sĩ Văn học Việt Nam. Thành phố Hồ Chí Minh: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.)

sách *Thi vận tập yếu* để dùng vẫn trong sáng tác thơ ca. Do công việc đi sứ bang giao giữa hai nước đồng văn còn chịu nhiều ảnh hưởng từ tư tưởng nho gia nên sĩ thần phải là người am hiểu kinh sử thơ ca của cả hai nước mới có thể “chuyên đối” mà không làm nhục quân mệnh và tổn hại danh hiệu “thi ca chi bang”. Trên tinh thần đó, các sĩ thần xướng hoạ thi ca một mặt để giải khuây trên đường xa vạn dặm nhưng mặt khác cũng chứng tỏ khả năng thi ca của một nước đồng văn trong khu vực.

KẾT LUẬN

Vương Hữu Quang có hai lần xuất sứ Trung Hoa, vậy có khả năng ông có thi tập, hoặc có thể có thơ chép ở các thi tập của những bạn đồng liêu? Khi khảo sát thi tập của Phạm Chi Hương, chúng tôi thấy Phạm Chi Hương còn chép vài thông tin về những nhân vật khác, như việc Phạm Chi Hương hoạ thơ của thư ký Nguyễn Song Đình. Ngoài *My Xuyên sử trình thi tập* của Phạm Chi Hương có chép thơ của Vương Hữu Quang, khả năng các tập thơ văn khác có chép tác phẩm của Vương Hữu Quang vẫn có thể xảy ra. Liệu những ghi chép của thư ký Nguyễn Song Đình có chép thơ của Vương Hữu Quang và những người khác? hoặc có những việc liên quan đến đường đi sứ của đoàn sứ Việt Nam trong năm 1845? Tiếc là hiện vẫn chưa tìm thấy tập ghi chép của Nguyễn Song Đình, đành phải chờ thêm thời gian nghiên cứu và sưu tập của những người hiểu cổ.

Như vậy, tính đến nay, số thơ của Vương Hữu Quang có thể tính là 10 bài. Trong đó có 4 bài thơ chưa tìm thấy nguyên tác, 6 bài có nguyên tác. Trong số 6 bài có nguyên tác, thì 2 bài thơ của Vương Hữu Quang được khắc bia ở Trung Quốc. Bài thơ khắc bia ở miếu Nhạc Phi, Hà Nam được Vương Hữu Quang sáng tác lần thứ hai đi sứ Trung Hoa năm 1848, bài thơ khắc đá ở Ngô Khê, Hồ Nam, Trung Quốc được làm khi đi sứ lần thứ nhất năm 1845. 4 bài thơ còn lại được tìm thấy trong *My Xuyên sử trình thi tập* của Phạm Chi Hương, tập thơ được làm trong chuyến đi sứ năm 1845. Phạm Chi Hương, Trương Hảo Hiệp và Vương Hữu Quang đều có thơ viết ở Ngô Khê, Hồ Nam, nhưng thơ của Vương Hữu Quang được chọn khắc bia đá, cũng phần nào cho thấy tài thơ của Vương Hữu Quang thông qua việc lưu dấu thơ ca trên đất nước Trung Hoa. Khúc ngâm vịnh giữa hai sĩ thần Phạm Chi Hương và Vương Hữu Quang trên đường sứ Hoa bên cạnh việc thể hiện những cảm xúc, tâm tình của một bầy tôi vì việc nước nơi đất khách, một thân phận hữu hạn trước thiên nhiên vũ trụ thông qua đề tài vịnh cảnh, nhân vật, nó còn thể hiện một niềm tự hào về văn hoá dân tộc của một đất nước văn hiến trong khu vực các nước đồng văn phương Đông.

TUYÊN BỐ ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Thực tiễn

Từ công tác khảo sát văn bản *My Xuyên sử trình thi tập 郾川使程詩集* in trong *Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành 越南漢文燕行文獻集成* (*Việt Nam sử tàng biên*), hiện đang lưu trữ tại Phòng Nghiên cứu và Sưu tầm tư liệu Hán Nôm, Khoa Văn học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, bài viết đã đưa ra tư liệu mới về thơ của Vương Hữu Quang, một nhà thơ ở Nam Bộ ít người biết đến. Người viết đã phiên dịch công bố, chú giải thêm 5 bài thơ (1 bài khắc bia, 4 bài trong 7 bài thơ xướng) của Vương Hữu Quang, 5 bài thơ của Phạm Chi Hương; đồng thời tiến hành nghiên cứu sơ bộ về nội dung và nghệ thuật - một kiểu chơi thơ vịnh hoạ của các sứ thần Việt Nam trên đường đi sứ.

Khoa học

Về mặt khoa học, bài viết tiến hành nghiên cứu sơ bộ về nội dung những bài thơ xướng hoạ mới phát hiện của Vương Hữu Quang và Phạm Chi Hương, nghiên cứu nghệ thuật thơ, cách dùng văn, gieo vần từ các bộ vần trong các sách thi vận Trung Hoa; từ đây đặt nền móng cho việc nghiên cứu về thể cách thơ bát cú Đường luật của các nhà thơ Việt Nam qua các triều đại, đặc biệt từ cuối triều Lê đến triều Nguyễn.

TUYÊN BỐ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Tác giả không có bất kỳ xung đột lợi ích nào.

LỜI CẢM ƠN

“Nghiên cứu được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) trong khuôn khổ

Đề tài mã số B2020-18b-02”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] 高春育 Cao Xuân Dục, 國朝鄉科錄 Quốc triều hương khoa lục, 大南 Đại Nam: 龍崗藏板, 1893, p. 92.
- [2] Quốc sử quán triều Nguyễn, Viện Sử học phiên dịch, Đại Nam thực lục, vol. 2, Việt Nam: Giáo dục, 2004a.
- [3] Quốc sử quán triều Nguyễn, Viện Sử học phiên dịch, Đại Nam thực lục, vol. 3, Việt Nam: Giáo dục, 2004b.
- [4] Quốc sử quán triều Nguyễn, Viện Sử học phiên dịch, Đại Nam thực lục, vol. 4, Việt Nam: Giáo dục, 2004c, pp. 85, 190, 417, 428, 737, 955, 980.
- [5] Quốc sử quán triều Nguyễn, Viện Sử học phiên dịch, Đại Nam thực lục, vol. 5, Việt Nam: Giáo dục, 2004d, pp. 79, 368, 532, 659, 689-690, 718.
- [6] Quốc sử quán triều Nguyễn, Viện Sử học phiên dịch, Đại Nam thực lục, vol. 6, Việt Nam: Giáo dục, 2004e, pp. 121, 239, 307, 418, 423, 504, 711, 905, 1035.
- [7] Bửu Cầm, "Các sử bộ triều Nguyễn phái sang nhà Thanh từ triều Gia Long đến đầu triều Tự Đức," Tập san Sử Địa, vol. 2, p. 46, 1966.
- [8] Quốc sử quán triều Nguyễn, Viện Sử học phiên dịch, Đại Nam thực lục, vol. 7, Việt Nam: Giáo dục, 2007.
- [9] 涪溪文物管理处, 《湖南碑刻二·涪溪卷》, 湖南: 长沙湖南美術, 2009.
- [10] 张京华, "“北南还是一家亲”——湖南永州涪溪所见越南朝贡使节诗刻述考," 05 2011 . [Online]. Available: <https://kns.cnki.net/kcms/detail/detail.aspx?filename=ZLXS201105025&dbcode=CJFQ&dbname=CJFD2011&v=>.
- [11] 彭丹华, "清代越南使者咏屈原诗三十首校读," 11 3 2013. [Online]. Available: <http://quyuan.mlnews.gov.cn/index.php?m=content&c=index&a=show&catid=465&id=1103>. [Accessed 12 2019].
- [12] Nguyễn Đông Triều, Phan Mạnh Hùng, "Vương Hữu Quang và bài thơ đề ở núi Ngô Khê (Hồ Nam, Trung Quốc)," Xưa và Nay, 2015.
- [13] 張好合 Trương Hào Hiệp, 夢梅亭詩草 Mộng Mai đình thi thảo, vol. A.1529, Hà Nội: Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm lưu trữ, 1831.
- [14] 范芝香 Phạm Chi Hương, 郾川使程詩集 My Xuyên sử trình thi tập, vol. A.215, Hà Nội: Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Bản chép tay, gồm 34 tờ tất cả 68 trang, 1845.
- [15] 中國復旦大學文史研究院 - 越南漢喃研究院 Viện Nghiên cứu Văn Sử Đại học Phúc Đán - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 越南漢文燕行文獻集成 Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành, vol. 15, 中國 Trung Quốc: 復旦大學 Đại học Phúc Đán, 2015.
- [16] 鄭懷德 Trịnh Hoài Đức, 艮齋詩集 Cấn Trai thi tập, 越南: 艮齋藏板, 1819.
- [17] 吳仁靜 Ngô Nhơn Tĩnh, 拾英堂詩集 Thập Anh đường thi tập, 大南 Đại Nam: 艮齋藏板 Cấn Trai tàng bản, 1822.

Vuong Huu Quang and his poems inspired on the ambassador trip to China

Le Quang Truong*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

Vuong Huu Quang 王有光, with courtesy name Dung Hoi 用晦 and poetic name Te Trai 濟齋, was a high-ranked mandarin of the Nguyen Dynasty. He was born in Tan Duc Village, Tan Long District, Phien An Town, Gia Dinh Province, Southern Vietnam, into a family of the Ming-Dynasty immigrants who originated from Cangzhou County, Fujian Province. Vuong Huu Quang held many important positions in the imperial court across various localities and traveled to China for diplomatic mission twice in the fifth year of Thieu Tri Emperor (1845) and from the seventh year of Thieu Tri (1847) to the first year of Tu Duc Emperor (1848). His name, however, is unfamiliar to Vietnamese modern readers due to his limited written legacy, most of which was lost in history. Researchers have known of only two steles poems he left in China, one engraved on a stele in Wuxi and the other in the Yue Fei Temple. Upon reading the old collection Viet Nam Han van Yen hanh van hien tap thanh 越南漢文燕行文獻集成, I discovered that Vuong Huu Quang and his co-worker Pham Chi Huong enjoyed writing and responding in poetic form during their diplomatic trips to China. This article introduces several more poems of Vuong Huu Quang to expand our understanding of another Southern Vietnamese poet who have been mostly covered by time, and provides a brief analysis on the poetic style that Vuong Huu Quang and Pham Chi Huong applied in portraying historical figures.

Key words: Vuong Huu Quang, Pham Chi Huong, South Vietnamese poet, ambassador poetry

The University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

Correspondence

Le Quang Truong, The University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

Email: lequangtruongdn@gmail.com

History

- Received: 5/7/2020
- Accepted: 16/11/2020
- Published: 28/12/2020

DOI : 10.32508/stdjssh.v4i4.599



Copyright

© VNU-HCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Cite this article : Truong L. Q. **Vuong Huu Quang and his poems inspired on the ambassador trip to China.** *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.*; 4(4):689-701.